|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  Số: /TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **DỰ THẢO** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**THÔNG TƯ**

**Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng**

**cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và**

**dịch vụ lai dắt tại cảng biển ViệtNam**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, bao gồm: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải; Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo; Giá dịch vụ bốc dỡ container; Giá dịch vụ lai dắt (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ tại cảng biển).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung ứng và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền, hàng hóa và hành khách hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thuỷ nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền,hàng hóa và hành khách hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

e) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

4. Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá quy định tại Thông tư này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này.

5. Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

6. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo không gồm giá các dịch vụ gia tăng khác tại cầu, bến, phao neo.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiên khác có động cơ hoặc không có động cơ*.*

2. Tàu thuyền chuyên dùng, bao gồm:

a) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

b) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ thi công là tàu thuyền phục vụ hoạt động xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học và tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thuỷ, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định*.*

6. Hàng hoá là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

7. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

8. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

9. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

10. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam*.*

11. Lượt dẫn tàu hoa tiêu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

12. Chuyến là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

13. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

14. Khung giá dịch vụ là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

15. Mức giá tối thiểu là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

16. Mức giá tối đa là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

**Điều 4. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển**

1. Biểu Khung giá dịch vụ tại cảng biển ban hành kèm theo Thông tư này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quy định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo Thông tư này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển sau khi thu tiền dich vụ phải sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Đồng tiền thu giá dịch vụ**

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ tại cảng biển là Đồng Việt Nam hoặc Đồng đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán. Trường hợp thanh toàn vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó.

**Điều 6. Đơn vị tính và cách làm tròn**

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly.

b) Đối với tàu thuyền chở khách:

Dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định đối với việc tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo;

Dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định đối với việc tính giá dịch vụ hoa tiêu.

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV và 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m3. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m3 trở lên thì cứ 02 m3 tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

7. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container, gồm:

a) Container 20 feet;

b) Container 40 feet;

c) Container trên 40 feet.

**Điều 7. Phân chia khu vực cảng biển**

Khu vực cảng biển Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt được chia thành 03 khu vực như sau:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Bình Thuận.

3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau.

**Chương II**

**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮT TẠI CẢNG BIỂN**

**MỤC 1. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI**

**Điều 8. Cơ sở xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của mức giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này với cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp mức giá dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu quy định tại Điều 9, Điều 10 của Thông tư này.

**Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa**

1. Khung giá dịch vụ

| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị tính | Khung giá | |
| Giá  tối thiểu | Giá  tối đa |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 31,50 | 35,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/ lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 36,00 | 40,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/ lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 54,00 | 60,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Định An, tuyến dẫn tàu qua luồng Sông Hậu; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 1.500.000 đồng/lượt dẫn tàu. | Đồng/GT/HL | 27,00 | 30,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí. | Đồng/GT | 135,00 | 150,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT | 54,00 | 60,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |

1. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 20.000 đồng/1 người/01 giờ;

- Hoa tiêu và phương tiện: 200.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu khi hoa tiêu đã lên tàu thì tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 300.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại khoản 1 Điều này;

**Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**

1. Khung giá hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng | | |
| Đơn  vị tính | Khung giá | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); tuyến Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0041 | 0,0045 |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ cửa Định An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu***;*** mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0029 | 0,0032 |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc - Kiên Giang; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0063 | 0,007 |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí. | USD/GT | 0,027 | 0,03 |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)*.* | USD/1 lượt dẫn tàu | 36,36 | 40 |
| 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 100USD/tàu/lượt; | USD/GT | 0,0135 | 0,015 |
| 7 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá lũy tiến như sau: | | | |
|  | Đến 10 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0015 | 0,0017 |
|  | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0099 | 0,0011 |
|  | Từ trên 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00067 | 0,00075 |

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô - tỉnh Phú Yên, các khu chuyển tải cát (tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên, Duyên Hải - tỉnh Trà Vinh,Ba Ngòi - tỉnh Khánh Hòa), các trường hợp khác giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Cự ly dẫn tàu | Giá dịch vụ tương ứng | | |
| Đơn vị tính | Khung giá | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Đến 10 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00306 | 0,0034 |
| 2 | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00198 | 0,0022 |
| 3 | Từ trên 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00135 | 0,0015 |

1. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu 10 USD/1 người/1 giờ, 20 USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

- Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: tính là 01 giờ;

- Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

- Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền phí hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của Cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng 300 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 30 USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là 100 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 300 USD;

i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu như sau:

- Tàu thuyền chở khách vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi giá hoa tiêu thu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. Giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 300 USD;

- Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, giá hoa tiêu thu bằng 40% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân. Giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 300 USD;

k) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

l) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

m) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

n) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

**MỤC 2. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO**

**Điều 11. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải nội địa**

| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị tính | Khung giá | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| **I.** | **Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:** | | | |
| 1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 13,50 | 15,00 |
| 2 | Neo buộc tại phao | Đồng/GT/giờ | 9,00 | 10,00 |
| 3 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu; | Đồng/m-giờ | 6.130 | 6.750 |
| 4 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 2.250.000 đồng/tàu; | Đồng/m-giờ | 7.250 | 7.980 |
| 5 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí và mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là 600.000 đồng/tàu; | Đồng/m-giờ | 1.670 | 1.840 |
| 6 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại các bến cảng dịch vụ dầu khí trong thời gian dừng hoạt động để chờ việc, bảo dưỡng hoặc phục vụ mục đích khác; | Đồng/m-giờ | 2.200 | 6.800 |
| 7 | Hàng hóa trên các tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí thông qua bến cảng dịch vụ dầu khí; | Đồng/tấn | 18.200 | 20.250 |
| **II.** | **Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải 04 chuyến/1tháng/1 khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:** | | | |
| 1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 6,75 | 7,50 |
| 2 | Neo buộc tại phao | Đồng/GT/giờ | 4,50 | 5,00 |

**Điều 12. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, khành khách hoạt động vận tải quốc tế**

| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị tính | Khung giá | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| **I.** | **Đối với tàu thuyền** | | | |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại cầu | USD/GT/giờ | 0,0028 | 0,0031 |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại phao | USD/GT/giờ | 0,0012 | 0,0013 |
|  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu | USD/GT/giờ | 0,0054 | 0,006 |
|  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao | USD/GT/giờ | 0,0018 | 0,002 |
|  | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao | USD/GT-giờ | 0,0014 | 0,0015 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 90 USD/tàu; | USD/m-giờ | 0,27 | 0,30 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảngdịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 100 USD/tàu; | USD/m-giờ | 0,32 | 0,354 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí và mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là 25 USD/tàu; | USD/m-giờ | 0,074 | 0,081 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại các bến cảng dịch vụ dầu khí trong thời gian dừng hoạt động để chờ việc, bảo dưỡng hoặc phục vụ mục đích khác; | USD/m-giờ | 0,10 | 0,30 |
| **II** | **Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao** | | | |
| 1 | Làm hàng tại cầu cảng | | | |
| 1.1 | Hàng hóa | USD/tấn | 0,16 | 0,18 |
| 1.2 | Container 20 feet | USD/cont | 1,44 | 1,60 |
| 1.3 | Container 40 feet | USD/cont | 2,88 | 3,20 |
| 1.4 | Container trên 40 feet | USD/cont | 3,60 | 4,00 |
| 2 | Làm hàng tại phao | USD/tấn | 0,08 | 0,09 |
| 3 | Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo | | | |
| 3.1 | Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng; | USD/chiếc | 2,43 | 2,70 |
| 3.2 | Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống; | USD/chiếc | 0,81 | 0,90 |
| 3.3 | Các loại ô tô khác | USD/chiếc | 1,62 | 1,80 |
| 4 | Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng…) | USD/tấn | 0,81 | 0,90 |
| 5 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | USD/tấn | 0,81 | 0,90 |
| 6 | Hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao | | | |
| 6.1 | Lượt vào | USD/người | 0,90 | 2,00 |
| 6.2 | Lượt rời | USD/người | 0,90 | 2,00 |
| 7 | Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | USD/người | 0,90 | 2,00 |

**Điều 13. Cơ sở tính giá trong trường hợp cụ thể**

1. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

2. Trường hợp tàu không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không thu giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

3. Trường hợp các tàu không phải tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí vào cảng dịch vụ dầu khí làm hàng thì áp dụng theo điểm 1, điểm 2 Mục I, Mục II Điều 11 và điểm 1, điểm 2 Mục I, Mục II Điều 12.

4. Không thu giá dịch vụ thông qua cầu cảng, bến cảng, phao neo đối với trẻ em dưới 12 tuổi.

**Mục 3. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER**

**Điều 14. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I**

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

*Đơn vị tính: đồng/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 260.000 | 455.000 | 190.000 | 355.000 |
| Rỗng | 155.000 | 240.000 | 130.000 | 180.000 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 455.000 | 700.000 | 400.000 | 550.000 |
| Rỗng | 240.000 | 360.000 | 185.000 | 290.000 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 566.000 | 800.000 | 440.000 | 630.000 |
| Rỗng | 290.000 | 410.000 | 222.000 | 320.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan,ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 30 | 53 | 24 | 47 |
| Rỗng | 18 | 29 | 14 | 23 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 81 | 37 | 73 |
| Rỗng | 26 | 43 | 18 | 35 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 52 | 98 | 44 | 90 |
| Rỗng | 31 | 62 | 25 | 54 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 23 | 38 | 18 | 35 |
| Rỗng | 14 | 21 | 11 | 17 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 60 | 28 | 55 |
| Rỗng | 20 | 32 | 14 | 26 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 39 | 73 | 33 | 67 |
| Rỗng | 23 | 46 | 19 | 40 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu ↔ Bãi cảng | |
|
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 |
| Rỗng | 29 | 40 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 68 | 88 |
| Rỗng | 43 | 56 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 |
| Rỗng | 48 | 62 |

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 34 | 45 |
| Rỗng | 22 | 30 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 51 | 66 |
| Rỗng | 32 | 42 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 |
| Rỗng | 36 | 46 |

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Sà lan ↔ Bãi cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6 | 10 |
| Rỗng | 6 | 10 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |

**Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II**

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

*Đơn vị tính: đồng/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 380.000 | 545.000 | 286.000 | 409.000 |
| Rỗng | 193.000 | 277.000 | 145.000 | 208.000 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 572.000 | 818.000 | 429.000 | 613.000 |
| Rỗng | 292.000 | 418.000 | 219.000 | 313.000 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 687.000 | 981.000 | 515.000 | 736.000 |
| Rỗng | 350.000 | 501.000 | 263.000 | 376.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 59 | 34 | 44 |
| Rỗng | 27 | 35 | 21 | 27 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 68 | 89 | 51 | 67 |
| Rỗng | 36 | 47 | 27 | 35 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 102 | 132 | 77 | 99 |
| Rỗng | 54 | 70 | 41 | 52 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan,ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 44 | 26 | 33 |
| Rỗng | 20 | 26 | 16 | 20 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 51 | 67 | 38 | 50 |
| Rỗng | 27 | 35 | 20 | 26 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 76 | 99 | 58 | 75 |
| Rỗng | 41 | 52 | 30 | 39 |

**Điều 16. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III**

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

*Đơn vị tính: Đồng/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 260.000 | 427.000 | 173.000 | 248.000 |
| Rỗng | 152.000 | 218.000 | 122.000 | 176.000 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 439.000 | 627.000 | 287.000 | 410.000 |
| Rỗng | 231.000 | 331.000 | 152.000 | 220.000 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 658.000 | 940.000 | 431.000 | 616.000 |
| Rỗng | 348.000 | 498.000 | 230.000 | 330.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan,toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 41 | 53 | 31 | 40 |
| Rỗng | 22 | 29 | 21 | 27 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 62 | 81 | 47 | 61 |
| Rỗng | 33 | 43 | 25 | 33 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 | 56 | 73 |
| Rỗng | 48 | 62 | 36 | 47 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 31 | 40 | 23 | 30 |
| Rỗng | 16 | 22 | 16 | 20 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 | 35 | 46 |
| Rỗng | 24 | 32 | 19 | 25 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 | 42 | 55 |
| Rỗng | 36 | 47 | 27 | 35 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu ↔ Bãi cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 |
| Rỗng | 29 | 38 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 68 | 88 |
| Rỗng | 43 | 56 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 |
| Rỗng | 48 | 62 |

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 34 | 45 |
| Rỗng | 22 | 28 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 51 | 66 |
| Rỗng | 32 | 42 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 |
| Rỗng | 36 | 46 |

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, trung chuyển, quá cảnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được áp dụng mức giá tối thiểu bằng 50% khung giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, thời gian áp dụng đến hết năm 2020.

7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Sà lan↔Bãi cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6 | 10 |
| Rỗng | 6 | 10 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |

**Điều 17. Cơ sở tính giá trong trường hợp cụ thể**

1. Giá dịch vụ bốc dỡ container qui định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này được áp dụng đối với container hàng hóa thông thường.

2. Giá dịch vụ bốc dỡ container đối với container hàng hóa quá khổ, quá tải, container chứa hàng nguy hiểm, container có yêu cầu bốc dỡ, chất xếp, bảo quản đặc biệt được tính giá không vượt quá 50% mức giá tối đa quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này.

**MỤC 4. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT**

**Điều 18. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I**

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

*Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 3.000.000 | 3.900.000 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 4.400.000 | 5.700.000 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 5.800.000 | 7.600.000 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 9.900.000 | 12.800.000 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 11.300.000 | 14.300.000 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 12.400.000 | 16.100.000 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 16.800.000 | 21.900.000 |
| Từ 5000 trở lên | 24.200.000 | 31.400.000 |

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

*Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 207 | 298 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 273 | 473 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 311 | 702 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 415 | 877 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 630 | 975 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 792 | 1.230 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 trở lên | 1.620 | 2.430 |

**Điều 19. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II**

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 3.200.000 | 4.200.000 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 6.060.000 | 7.800.000 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 7.600.000 | 9.900.000 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 9.100.000 | 11.900.000 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 12.200.000 | 15.900.000 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 13.300.000 | 17.200.000 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 18.000.000 | 23.500.000 |
| Từ 5000 trở lên | 22.300.000 | 29.000.000 |

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 307 | 399 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 444 | 577 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 634 | 824 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 855 | 1.112 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 1.143 | 1.486 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 1.323 | 1.720 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 1.503 | 1.954 |
| Từ 5000 trở lên | 1.683 | 2.188 |

**Điều 20. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III**

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

*Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 3.200.000 | 4.200.000 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 6.100.000 | 7.900.000 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 7.500.000 | 9.800.000 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 9.400.000 | 12.200.000 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 11.000.000 | 14.300.000 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 11.900.000 | 15.500.000 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 14.900.000 | 19.400.000 |
| Từ 5000 trở lên | 22.600.000 | 29.400.000 |

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ (HP) | Khung giá dịch vụ | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 đến dưới 800 | 230 | 298 |
| Từ 800 đến dưới 1300 | 300 | 473 |
| Từ 1300 đến dưới 1800 | 350 | 702 |
| Từ 1800 đến dưới 2200 | 450 | 878 |
| Từ 2200 đến dưới 3000 | 650 | 975 |
| Từ 3000 đến dưới 4000 | 820 | 1.231 |
| Từ 4000 đến dưới 5000 | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 trở lên | 1.620 | 2.430 |

**Điều 21. Nguyên tắc điều động tàu lai dắt**

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt có trách nhiệm cung cấp tàu lai dắt với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển.

2. Trường hợp cung cấp tàu lai dắt với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai dắt quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

3. Trường hợp cung cấp tàu lai lai dắt với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng, công suất tàu lai dắt thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

4. Đối với trường hợp phải điều động tàu lai dắt nơi khác đến vị trí dẫn tàu, giá tàu lai do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 50% mức giá quy dịch vụ lai dắt tại Thông tư này.

5. Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức khung giá quy định tại Thông tư này.

6. Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu tại từng bến cảng.

7. Thời gian tính giá dịch vụ lai dắt: Thời gian tính giá dịch vụ lai dắt là thời gian được tính từ thời điểm bắt đầu thực hiện lai dắt đối với tàu được lai đến khi kết thúc thời gian lai dắt thực tế hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu tính giá dịch vụ tàu lai dắt là 1 giờ/lần.

8. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tàu lai, điều động hơn một tàu lai dẫn tàu thì giá dịch vụ lai tính theo giá tàu lai đơn nhưng không vượt quá khung giá của tổng công suất tàu lai tương ứng quy định tại Thông tư này.

9. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu theo đúng giờ mà chủ tàu yêu cầu hỗ trợ đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp nhận nhưng tàu yêu cầu hỗ trợ chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai, thì chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế phải chờ đợi.

10. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu yêu cầu hỗ trợ theo đúng giờ mà chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp nhận nhưng tàu yêu cầu hỗ trợ không tới hoặc không chạy, tàu lai dắt phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai.

11. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai, chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải báo cho chủ tàu lai biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả tiền chờ đợi, thời gian tối thiểu tính tiền chờ đợi là 1 giờ.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 22. Cơ quan tiếp nhận thực hiện niêm yết giá**

Các doanh nghiệp thực hiện niêm yết giá dịch vụ tại cảng biển quy định tại Điều 1 Thông tư này thực hiện niêm yết giá theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về hàng hải đồng thời gửi thông tin niêm yết giá về Cục Hàng hải Việt Nam.

**Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2018 và thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến phao neo tại cảng biển Việt Nam.

2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:

a) Đối với dịch vụ đã ký kết Hợp đồng với khách hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực sẽ được tiếp tục thực hiện mức giá theo Hợp đồng đã ký đến hết ngày 31/12/2018.

b) Đối với dịch vụ ký kết Hợp đồng với khách hàng sau ngày Thông tư có hiệu lực thì thực hiện theo mức giá quy định tại Thông tư này.

**Điều 24. Tổ chức thực hiện**.

1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Thông tư này, Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá tình hình thực hiện khung giá quy định tại Thông tư này.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

3. Trong trường hợp đặc biệt mà chi phí cung cấp dịch vụ thấp hơn giá tối thiểu hoặc vượt mức tối đa trong biểu khung giá quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tại cảng biển báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo quy định.

4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ; - Cơ quan thuộc Chính phủ; - Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Các Thứ trưởng Bộ GTVT; - Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp); - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); - Công báo;  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; - Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT; - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT; - Lưu: VT, KCHT.- Các Thứ trưởng;  - Cục Quản lý Giá, BTC;  - Tổng Cục Thuế, BTC;  - Lưu: VT, VTải (10). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Văn Thể** |